



CÔNG TY CP VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN
PHU NHUAN JEWELRY JOINT STOCK COMPANY

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ IV NĂM 2025

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

Báo cáo tài chính riêng Quý 4
Ngày 31 tháng 12 năm 2025

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Bảng cân đối kế toán riêng đến ngày 31/12/2025	2 - 3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng Quý 4/2025	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng đến ngày 31/12/2025	5
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng Quý 4/2025	6 - 27



Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận
THÔNG TIN CHUNG

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo luật Doanh nghiệp theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0300521758 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 2 tháng 1 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 39 ngày 22 tháng 10 năm 2025.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 23 tháng 3 năm 2009 theo Quyết định số 129/ĐKNY do Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh ký ngày 26 tháng 12 năm 2008.

Công ty có trụ sở chính tại số 170E, Đường Phan Đăng Lưu, Phường Đức Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Bà	Cao Thị Ngọc Dung	Chủ tịch
Ông	Lê Trí Thông	Phó Chủ tịch
Bà	Trần Phương Ngọc Thảo	Phó Chủ tịch
Bà	Đặng Thị Lại	Thành viên
Ông	Đặng Hải Anh	Thành viên
Ông	Đào Trung Kiên	Thành viên
Ông	Lê Quang Phúc	Thành viên
Ông	Nguyễn Tuấn Hải	Thành viên
Bà	Tiêu Yến Trinh	Thành viên

ỦY BAN KIỂM TOÁN

Ông	Nguyễn Tuấn Hải	Chủ tịch (từ ngày 01/01/2026) Thành viên (đến ngày 31/12/2025)
Ông	Lê Quang Phúc	Thành viên (từ ngày 01/01/2026) Chủ tịch (đến ngày 31/12/2025)
Bà	Đặng Thị Lại	Thành viên (từ ngày 21/01/2025)
Ông	Nguyễn Anh Tuấn	Trưởng Ban kiểm toán nội bộ

BAN ĐIỀU HÀNH

Ông	Lê Trí Thông	Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Minh Hải	Giám đốc Cao cấp - Tài chính
Ông	Nguyễn Chí Kiên	Giám đốc Cao cấp - Nguồn nhân lực
Ông	Đào Trung Kiên	Giám đốc Cao cấp - Vận hành
Ông	Đặng Hải Anh	Giám đốc Cao cấp - Công nghệ thông tin
Ông	Nguyễn Khoa Hồng Thành	Giám đốc Cao cấp - Marketing
Ông	Nguyễn Ngọc Văn Quân	Giám đốc Cao cấp - Cung ứng
Bà	Trương Hoài Anh	Giám đốc Cao cấp - Khách hàng & Bán lẻ
Ông	Dương Quang Hải	Kế toán Trưởng

- ❖ Hội đồng Quản trị phân công ông Lê Trí Thông Quản lý và Điều hành:
• Khối Chiến lược: (từ ngày 06/02/2023)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Bà	Cao Thị Ngọc Dung	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông	Lê Trí Thông	Tổng Giám đốc

330
C
C
ANG
PH
SH P

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
 Quý 4 - kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu B01a-DN

Mã Số	TÀI SẢN	TM	SỐ CUỐI KỲ VND	SỐ ĐẦU NĂM VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		16.699.031.818.686	14.245.066.460.600
110	Tiền và các khoản tương đương tiền		375.842.755.972	876.386.642.542
111	Tiền	1	375.842.755.972	776.386.642.542
112	Các khoản tương đương tiền		-	100.000.000.000
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn	2a	1.947.918.137.408	1.020.000.000.000
121	Chứng khoán kinh doanh		97.918.137.408	-
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.850.000.000.000	1.020.000.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		539.438.886.760	534.032.818.675
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	3	427.622.234.012	247.307.998.953
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	25.239.163.006	232.487.017.608
136	Phải thu ngắn hạn khác	4a	117.515.112.920	81.212.804.391
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	5	(31.111.984.021)	(27.711.810.954)
139	Tài sản thiếu chờ xử lý		174.360.843	736.808.677
140	Hàng tồn kho		13.748.948.384.455	11.724.516.818.448
141	Hàng tồn kho	7	13.748.948.384.455	11.755.388.466.094
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	(30.871.647.646)
150	Tài sản ngắn hạn khác		86.883.654.091	90.130.180.935
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	9a	86.649.075.006	89.762.681.562
152	Thuế GTGT được khấu trừ	10a	234.579.085	367.499.373
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		2.117.897.805.948	1.975.395.225.192
210	Các khoản phải thu dài hạn		115.351.322.309	109.733.749.391
216	Phải thu dài hạn khác	4b	115.351.322.309	109.733.749.391
220	Tài sản cố định		749.745.180.523	757.492.936.453
221	Tài sản cố định hữu hình	11a	131.678.781.613	149.244.660.665
222	- Nguyên giá		429.410.718.330	415.510.256.590
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(297.731.936.717)	(266.265.595.925)
227	Tài sản cố định vô hình	11b	618.066.398.910	608.248.275.788
228	- Nguyên giá		731.303.696.144	706.163.555.144
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(113.237.297.234)	(97.915.279.356)
240	Tài sản dở dang dài hạn		93.447.002.100	29.276.159.250
242	Xây dựng cơ bản dở dang	12	93.447.002.100	29.276.159.250
250	Đầu tư tài chính dài hạn	2b	714.004.000.000	634.632.000.000
251	Đầu tư vào công ty con		721.000.000.000	660.000.000.000
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		401.201.613.400	399.251.613.400
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(408.197.613.400)	(424.619.613.400)
260	Tài sản dài hạn khác		445.350.301.016	444.260.380.098
261	Chi phí trả trước dài hạn	9b	124.012.005.429	249.467.949.459
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		321.338.295.587	194.792.430.639
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		18.816.929.624.634	16.220.461.685.792

52
 NG
 PI
 BẠC
 NI
 H

Mã Số	NGUỒN VỐN		SỐ CUỐI KỲ VND	SỐ ĐẦU NĂM VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		6.207.568.483.370	5.461.270.484.920
310	Nợ ngắn hạn		6.193.170.469.370	5.450.658.855.170
311	Phải trả người bán ngắn hạn	15	302.833.520.068	536.970.403.390
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		174.638.933.496	166.971.764.126
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	10b	717.853.092.121	362.640.407.802
314	Phải trả người lao động		506.376.176.414	525.892.538.267
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	8	301.218.583.358	341.225.615.207
319	Phải trả ngắn hạn khác	14a	77.493.069.683	61.247.723.294
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	3.750.828.314.697	3.179.766.980.410
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn		26.574.672.229	26.547.708.303
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		335.354.107.304	249.395.714.371
330	Nợ dài hạn		14.398.014.000	10.611.629.750
337	Phải trả dài hạn khác	14b	1.715.384.000	478.668.000
342	Dự phòng phải trả dài hạn		12.682.630.000	10.132.961.750
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		12.609.361.141.264	10.759.191.200.872
410	Vốn chủ sở hữu	16	12.609.361.141.264	10.759.191.200.872
411	Vốn góp của chủ sở hữu		3.413.186.660.000	3.380.747.760.000
412	Thặng dư vốn cổ phần		1.982.694.812.458	1.950.309.912.458
415	Cổ phiếu quỹ (*)		(3.384.090.000)	(3.384.090.000)
418	Quỹ đầu tư phát triển		3.471.447.556.918	2.626.281.556.918
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		3.745.416.201.888	2.805.236.061.496
421a	LNST chưa phân phối lũy kế cuối kỳ trước		1.086.355.627.496	941.718.393.853
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		2.659.060.574.392	1.863.517.667.643
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		18.816.929.624.634	16.220.461.685.792

58
 Y
 IN
 QUÝ
 AN
 CHỈ

Hồ Ngọc Hai
 Người lập
 Ngày tháng 01 năm 2026

Dương Quang Hải
 Kế toán trưởng



Lê Trí Thông
 Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Vàng Bạc Đá quý Phú Nhuận
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG
 Quý 4 - kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu B02a-DN

Mã Số	TM	QUÝ IV		Lũy kế từ đầu năm	
		NAM 2025 VND	NAM 2024 VND	NAM 2025 VND	NAM 2024 VND
01		11.555.688.700.979	9.065.667.299.593	36.954.993.050.143	39.019.890.837.611
02		126.260.532.383	114.541.301.559	428.918.943.441	403.268.631.871
10					
17a		11.429.428.168.596	8.951.125.998.034	36.526.074.106.702	38.616.622.205.740
18		9.178.908.578.970	7.396.438.001.656	29.332.423.270.898	32.490.153.576.965
20		2.250.519.589.626	1.554.687.996.378	7.193.650.835.804	6.126.468.628.775
21					
21b		53.440.695.126	24.206.475.303	136.394.360.559	65.288.730.007
22		30.371.434.526	19.835.456.932	133.277.972.339	63.382.760.599
23		29.300.605.258	21.129.946.363	105.420.664.603	42.075.634.828
25		663.489.109.969	671.763.295.982	3.176.550.111.792	3.093.972.392.010
26		162.321.146.976	185.311.799.440	726.963.281.677	713.471.011.316
30		1.447.778.593.281	701.983.919.327	3.293.253.830.555	2.320.931.194.857
31		9.176.385.757	4.715.104.816	44.735.872.990	18.452.133.118
32		2.913.425.929	2.876.993.639	8.321.061.725	7.039.264.779
40		6.262.959.828	1.838.111.177	36.414.811.265	11.412.868.339
50		1.454.041.553.109	703.822.030.504	3.329.668.641.820	2.332.344.063.196
51		416.417.409.833	182.093.569.194	797.153.932.376	545.694.446.094
52		(122.948.870.749)	(67.264.439.334)	(126.545.864.948)	(76.868.050.541)
60		1.160.573.014.025	588.992.900.644	2.659.060.574.392	1.863.517.667.643


 Dương Quang Hải
 Kế toán trưởng


 M.S.D.N. 0300521758 - C.T.C
 CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN
 THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
 Tổng Giám đốc


 Hồ Ngọc Hai
 Người lập
 Ngày tháng 01 năm 2026

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)
 Quý 4 - kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu B03a-DN

Mã Số	NĂM NAY VND	NĂM TRƯỚC VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01 Lợi nhuận trước thuế	3.329.668.641.820	2.332.344.063.196
Điều chỉnh cho các khoản		
02 - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	50.109.086.701	52.463.987.562
03 - Các khoản dự phòng	(41.316.842.403)	32.168.470.425
04 - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	(1.219.711.211)	1.122.001.875
05 - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(105.748.487.656)	(40.877.898.746)
06 - Chi phí lãi vay	105.420.664.603	42.075.634.828
08 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	3.336.913.351.854	2.419.296.259.140
09 - Tăng, giảm các khoản phải thu	13.965.017.018	(178.754.520.619)
10 - Tăng, giảm hàng tồn kho	(1.993.559.918.361)	(2.082.105.544.867)
11 - Tăng, giảm các khoản phải trả	(270.173.610.423)	164.523.155.095
12 - Tăng, giảm chi phí trả trước	128.569.550.586	56.960.157.969
13 - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	(97.918.137.408)	-
14 - Tiền lãi vay đã trả	(104.466.184.068)	(41.388.823.965)
15 - Thuế TNDN đã nộp	(534.389.428.393)	(500.110.892.213)
17 - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(19.754.761.265)	(20.648.525.024)
20 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	459.185.879.540	(182.228.734.484)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(106.555.496.336)	(26.226.878.888)
22 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	3.181.818
23 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	(4.000.000.000.000)	(1.120.000.000.000)
24 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	3.170.000.000.000	960.000.000.000
25 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(62.950.000.000)	-
27 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia	77.508.161.071	33.209.052.872
30 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(921.997.335.265)	(153.014.644.198)
31 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	64.877.800.000	67.243.920.000
33 Tiền thu từ đi vay	8.370.296.622.907	6.419.069.725.425
34 Tiền trả nợ gốc vay	(7.799.235.288.620)	(5.452.735.605.531)
36 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(673.692.457.830)	(671.681.829.760)
40 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(37.753.323.543)	361.896.210.134
50 Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(500.564.779.268)	26.652.831.452
60 Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	876.386.642.542	849.647.857.093
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái ngoại tệ	20.892.698	85.953.997
70 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	375.842.755.972	876.386.642.542

Hồ Ngọc Hai
 Người lập

Ngày tháng 01 năm 2026

Dương Quang Hải
 Kế toán trưởng

Lê Trí Thông
 Tổng Giám đốc



I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại là kinh doanh vàng, bạc, nữ trang và đá quý, và xuất nhập khẩu nữ trang bằng vàng, bạc và đá quý.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở chính tại số 170E Phan Đăng Lưu, Phường Đức Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 6.018 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 6.198 người).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các công ty con của Công ty bao gồm:

Công ty TNHH MTV Thời trang CAO (CAF)	Công ty con
Công ty TNHH MTV Giám định PNJ (PNJL)	Công ty con
Công ty TNHH MTV Chế tác và kinh doanh trang sức PNJ (PNJP)	Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có 59 chi nhánh với 428 cửa hàng, tọa lạc tại các tỉnh và thành phố khác nhau ở Việt Nam. Trong đó, một số chi nhánh lớn bao gồm:

Chi nhánh Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận	- Chi nhánh PNJ Hà Nội
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận	- Chi nhánh PNJ Đà Nẵng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận	- Chi nhánh PNJ Cần Thơ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận	- Chi nhánh PNJ Tây Nguyên
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận	- Chi nhánh PNJ Biên Hòa

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng này được lập để trình bày tình hình tài chính tại ngày kết thúc kỳ báo cáo và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ báo cáo. Vì thế, Công ty không thực hiện hợp nhất khoản đầu tư vào công ty con trong báo cáo tài chính riêng này.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

III. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Ban Điều Hành đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng của Công ty theo qui định hiện hành.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Điều Hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều Hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản đương tương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa

ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính "Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp"

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải	05 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ba năm.

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán khi công ty nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu hao.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích phục vụ cho việc bán hàng được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm quyền sử dụng đất và chi phí phát sinh liên quan đến việc xây dựng trung tâm thương mại phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm:

- ✓ Chi phí thuê trả trước bao gồm chi phí thuê đất và thuê cửa hàng trả trước nhiều năm theo các hợp đồng thuê hoạt động và được phân bổ theo thời gian thuê;
- ✓ Công cụ, dụng cụ sản xuất dùng trên 1 năm có giá trị lớn; và
- ✓ Chi phí khác được phân bổ từ 2 đến 3 năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán vào các chi phí phát sinh trong năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- o Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- o Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- o Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- o Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- o Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- o Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- o Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- o Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- o Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Điều Hành về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

21,
NG T
PHI
AC Đ
NHI
HỒ

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>
Tiền mặt	48.044.328.513	201.503.854.898
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	319.822.038.198	546.648.468.373
Tiền đang chuyển	7.976.389.261	28.234.319.271
Tương đương tiền	-	100.000.000.000
TỔNG CỘNG	375.842.755.972	876.386.642.542

2. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>
a. Ngắn hạn		
Ngân hàng TMCP Phát Triển TP.HCM	650.000.000.000	300.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	450.000.000.000	300.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	300.000.000.000	200.000.000.000
Ngân hàng TMCP Bản Việt	250.000.000.000	70.000.000.000
Ngân hàng TMCP Phương Đông	150.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Quân đội	50.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam	-	150.000.000.000
Trái phiếu Becamex	97.918.137.408	-
TỔNG CỘNG	1.947.918.137.408	1.020.000.000.000
b. Dài hạn		
Đầu tư vào Công ty con	708.074.000.000	630.652.000.000
Công ty CAF	211.000.000.000	150.000.000.000
Dự phòng lỗ đầu tư CAF (*)	(12.926.000.000)	(29.348.000.000)
Công ty PNJL	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty PNJP	500.000.000.000	500.000.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	5.930.000.000	3.980.000.000
Công ty Cổ Phần Người Bạn Vàng	3.980.000.000	3.980.000.000
Công ty Cổ Phần FLVN	1.950.000.000	-
Ngân hàng TMCP Đông Á (EAB)	395.271.613.400	395.271.613.400
Dự phòng giảm giá đầu tư (EAB) (**)	(395.271.613.400)	(395.271.613.400)
TỔNG CỘNG	714.004.000.000	634.632.000.000

Tiền gửi có kỳ hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và có kỳ hạn không quá 12 tháng, Lãi suất được quy định cụ thể cho từng khoản tiền gửi.

58
Y
N
QU
AN
CHI

Công ty TNHH Một Thành Viên Thời Trang CAO (CAF) được PNJ đầu tư 100% vốn, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0309279212 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư TP.HCM cấp ngày 14 tháng 08 năm 2009. CAF có trụ sở chính tại số 170E Phan Đăng Lưu, Phường Đức Nhuận, TP.HCM. Ngành nghề kinh doanh là Bán lẻ trang sức vàng, bạc, đá quý và đá bán quý, đồ trang sức.

Công ty TNHH Một Thành Viên Giám Định PNJ (PNJL) được PNJ đầu tư 100% vốn, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0310521330 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư TP.HCM cấp ngày 16 tháng 12 năm 2010. PNJL có trụ sở chính tại số 176 Hoa Lan, Phường Cầu Kiệu, TP.HCM. Ngành nghề kinh doanh là dịch vụ giám định kim cương, vàng, hợp kim vàng, kim loại quý, kim loại màu, đá quý, đá bán quý và các khoáng vật; các loại đá màu, cẩm thạch.

Công ty TNHH Một Thành Viên Chế tác và kinh doanh trang sức PNJ (PNJP) được PNJ đầu tư 100% vốn, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0315018466 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư TP.HCM cấp ngày 28 tháng 04 năm 2018. PNJP có trụ sở chính tại số 23 đường 14, Phường An Nhơn, TP.HCM.

(**) Vào ngày 17 tháng 1 năm 2025, Ngân hàng TMCP Đông Á ("DongA Bank") đã được chuyển giao bắt buộc cho Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh ("HDBank"). Theo đó DongA Bank đã trở thành ngân hàng thương mại trách nhiệm hữu hạn một thành viên do HDBank sở hữu 100% vốn điều lệ.

Ngày 14 tháng 02 năm 2025, ngân hàng thương mại TNHH MTV Đông Á đổi tên thành Ngân hàng TNHH Một thành viên số Vikki.

❖ Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm :

Nội dung	Mua vào Q4.2025	Bán ra Q4.2025
1. Công ty CAF		
Bán hàng hóa		10.120.040.505
Mua hàng hóa	34.135.793.919	
Dịch vụ		7.024.625.076
Thu nhập khác		1.389.353.394
2. Công ty PNJL		
Dịch vụ kiểm định	2.515.127.353	
3. Công ty PNJP		
Bán hàng hóa		2.912.910.007.883
Dịch vụ		2.547.545.454
Mua hàng hóa	2.873.141.276.348	
Dịch vụ	1.149.464.864	-
Tổng cộng	2.910.941.662.484	2.933.991.572.312

❖ Tại ngày 31/12/2025, các khoản phải thu và phải trả giữa PNJ và các Công ty con như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung	Phải thu (Phải trả)
1. PHẢI THU			417.483.826.804
1.1 Phải thu bán hàng			383.914.896.760
Công ty PNJP	Công ty con	Phải thu	254.311.764.714
Công ty CAF	Công ty con	Phải thu	129.603.132.046
1.2 Phải thu khác			33.568.930.044
Công ty CAF	Công ty con	Phải thu	33.568.930.044
2. PHẢI TRẢ			(982.765.000)
2.1 Phải trả			(982.765.000)
Công ty PNJL	Công ty con	Dịch vụ kiểm định	(982.765.000)

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Công ty TNHH Bliss Digital	-	1.577.400.000
TTTM Gold Coast Nha Trang	-	913.031.117
Sense Bến Tre	-	724.466.763
Sense Cần Thơ	-	1.362.536.274
Sense Cà Mau	-	1.878.336.209
Aeon- CN Hà Đông 2	33.929.068	5.300.121.739
TTTM Nowzone	142.859.641	252.554.746
Công ty CP DayOne	294.341.000	566.550.480
Công ty CP DVTT Cộng Đồng Việt	509.687.954	3.518.225.751
Aeonmall Hà Đông	574.645.242	1.895.863.554
Công ty CP Savico Hà Nội	714.525.272	2.576.993.216
Aeon Long An	751.710.816	-
Diamond Lê Duẩn	1.127.265.160	293.951.590
Công ty TNHH Shopee	1.434.548.856	506.139.830
Công ty CP Giao Hàng Tiết Kiệm	1.587.473.240	1.494.004.291
Aeonmall Huế	1.785.986.752	-
Aeon Hà Nội	3.980.976.072	4.127.607.570
Aeon Hải Phòng	4.044.450.624	2.863.901.122
Aeon Bình Tân	6.267.603.645	5.702.113.620
Aeon Tân Phú	9.631.090.640	5.999.315.000
Aeon Bình Dương	10.020.588.727	5.857.215.542
Công ty CAF	129.603.132.046	191.254.639.109
Công ty PNJP	254.311.764.714	-
Phải thu khách hàng khác	805.654.543	8.643.031.430
TỔNG CỘNG	427.622.234.012	247.307.998.953

Trung tâm thương mại, đối tác vận chuyển thực hiện thu hộ tiền bán hàng và thanh toán lại cho PNJ theo định kỳ theo thỏa thuận hợp tác giữa 2 bên.

4. PHẢI THU KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng nhân viên	2.595.521.896	3.121.381.296
Hoàng Gia Ngọc	4.009.596.154	4.009.596.154
Trịnh Sơn Nhựt	6.469.723.920	6.469.723.920
Lãi tiền gửi ngân hàng	48.010.664.395	19.754.753.595
Công ty CAF	33.568.930.044	22.682.784.012
Phải thu khác	22.860.676.511	25.174.565.414
TỔNG CỘNG	117.515.112.920	81.212.804.391
b. Dài hạn		
Ký quỹ dài hạn thuê mặt bằng	115.351.322.309	109.733.749.391
TỔNG CỘNG	115.351.322.309	109.733.749.391

5. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

Tình hình biến động các khoản dự phòng trong năm:

Số đầu năm	(27.711.810.954)
Trích lập bổ sung trong kỳ	(3.400.173.067)
Số cuối kỳ	(31.111.984.021)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Vietravel	-	86.715.400
Công ty Cổ Phần Quảng Cáo Redder As	-	1.100.035.200
Công ty TNHH Dirtypaws	-	1.277.201.800
Công ty Cổ Phần Kết Nối Thời Trang	-	2.374.701.624
Viva Collection	-	12.226.285.088
PT Lotus Lingga Pratama	-	49.625.747.027
PT Hartadinata Abadi TBK	-	21.823.368.954
Công ty TV&QL Dự Án Tiêu Chuẩn Vàng	-	516.177.750
Ngân hàng TMCP Đông Á- CN Nam Định	-	710.015.340
Chrysos Spa	-	18.234.996.543
Omega Art Srl	-	13.663.830.086
Untung Bersama Sejahtera	-	67.977.988.869
Univox Manufacturing Co., Ltd	-	3.847.589.670
Tianjin Minghang Beauty Dazzling Je	-	7.791.872.500
Unoaerre Industries Spa	-	10.608.256.674
Công ty TNHH CNTP Kim Hải	-	2.662.012.000
Công ty Hồ Thiệu Trị & Cộng Sự	264.000.000	264.000.000
Công ty TNHH QT Mạ Vàng Phúc Tường	878.732.250	3.532.430.000
Công ty TNHH XD Và TM Hoàng Đức Minh	942.530.097	
Công ty CP Quảng Cáo Thương Mại Trinity	960.000.000	
Công ty TNHH MTV Nghiên Cứu		
Thị Trường Ti Ta	1.081.080.000	
Công ty TNHH Kim Chỉ Việt Nam	1.499.904.000	-
Fixx Systems	1.739.638.951	-
Công ty Cổ Phần Thương Mại Nhà Bè	2.290.661.208	-
Công ty TNHH TK XD Phước Thịnh Thành	2.940.985.312	-
Các khách hàng khác	12.641.631.188	14.163.793.083
TỔNG CỘNG	25.239.163.006	232.487.017.608

7. HÀNG TỒN KHO

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Hàng đi đường	115.983.077.465	-
Nguyên vật liệu(*)	4.037.412.588.584	383.995.488.459
Công cụ, dụng cụ	31.492.829.200	35.420.759.736
Thành phẩm	6.360.715.340.912	8.016.412.290.781
Hàng hóa	3.203.344.548.294	3.319.559.927.118
TỔNG CỘNG	13.748.948.384.455	11.755.388.466.094

* PNJ thực hiện thay đổi chính sách mua lại với giá nguyên liệu để chuẩn bị nguồn nguyên liệu cho mua cao điểm bán hàng, làm cho cơ cấu hàng tồn kho thay đổi trong đó có sự dịch chuyển một phần giá trị hàng hóa, thành phẩm mua lại qua Nguyên vật liệu.

Hàng tồn kho trị giá 3.661.000.000.000 đồng được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại. (Thuyết minh số 13)

8. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Lãi vay	3.626.224.704	2.671.744.169
Phải trả hoạt động quảng cáo	91.210.728.842	60.245.203.824
Lương hiệu suất	155.000.000.000	240.000.000.000
Khác	51.381.629.812	38.308.667.214
TỔNG CỘNG	301.218.583.358	341.225.615.207

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a. Ngắn hạn :

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Quầy tủ	3.903.030.056	7.418.255.114
Máy móc thiết bị	5.809.722.000	8.531.075.550
Chi phí sửa chữa, bảo trì	4.008.132.582	5.480.598.529
Chi phí công nghệ thông tin	18.575.041.842	13.005.704.698
Chi phí thuê nhà	50.898.041.703	48.582.848.629
Chi phí khác	3.455.106.823	6.744.199.042
TỔNG CỘNG	86.649.075.006	89.762.681.562

b. Dài hạn :

Quầy tủ	26.320.119.752	64.028.354.064
Máy móc thiết bị	32.342.853.443	63.420.751.007
Chi phí thuê nhà	2.876.222.220	3.274.999.994
Chi phí sửa chữa, bảo trì	60.384.986.469	113.128.628.631
Chi phí công nghệ thông tin	725.645.514	917.060.176
Chi phí khác	1.362.178.031	4.698.155.587
TỔNG CỘNG	124.012.005.429	249.467.949.459

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU / PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Quý 4/2025 :

	Số đầu kỳ	Số phải nộp/ trong kỳ	Số đã thực nộp/ cán trừ trong kỳ	Số cuối kỳ
a.Các khoản phải thu				
Thuế GTGT nhập khẩu	-	27.015.871.439	27.015.871.439	-
Thuế GTGT được khấu trừ	246.165.730	1.030.070.090	1.041.656.735	234.579.085
Thuế XNK	-	1.250.155.542	1.250.155.542	-
Thuế TNCN	2.721.855.013	-	2.721.855.013	-
TỔNG CỘNG	2.968.020.743	29.296.097.071	32.029.538.729	234.579.085
b.Các khoản phải nộp				
Thuế GTGT	54.191.523.924	310.153.407.703	272.067.922.784	92.277.008.843
Thuế TNDN	228.693.408.495	416.417.409.833	85.982.156.644	559.128.661.684
Thuế TNCN	-	78.591.512.404	16.702.923.445	61.888.588.959
Thuế khác	4.558.832.634	1.324.627.267	1.324.627.266	4.558.832.635
TỔNG CỘNG	287.443.765.053	806.486.957.207	376.077.630.139	717.853.092.121
LŨY KẾ NĂM 2025				
a.Các khoản phải thu				
Thuế GTGT nhập khẩu	-	139.729.666.572	139.729.666.572	-
Thuế GTGT được khấu trừ	367.499.373	5.064.750.590	5.197.670.878	234.579.085
Thuế XNK	-	15.112.332.098	15.112.332.098	-
Thuế TNCN	-	2.721.855.013	2.721.855.013	-
TỔNG CỘNG	367.499.373	162.628.604.273	162.761.524.561	234.579.085
b.Các khoản phải nộp				
Thuế GTGT	49.289.686.820	891.425.497.157	848.438.175.134	92.277.008.843
Thuế TNDN	296.364.157.701	797.153.932.376	534.389.428.393	559.128.661.684
Thuế TNCN	12.427.730.646	379.962.025.024	330.501.166.711	61.888.588.959
Thuế khác	4.558.832.635	6.086.813.364	6.086.813.364	4.558.832.635
TỔNG CỘNG	362.640.407.802	2.074.628.267.921	1.719.415.583.602	717.853.092.121

b. Tài sản cố định vô hình

PHÂN LOẠI	QUYỀN SỬ ĐẤT	PHẦN MỀM	TỔNG CỘNG
I. NGUYÊN GIÁ			
1. Đầu kỳ	557.818.230.168	148.345.324.976	706.163.555.144
2. Tăng trong kỳ	25.140.141.000	-	25.140.141.000
3. Giảm trong kỳ	-	-	-
4. Cuối kỳ	<u>582.958.371.168</u>	<u>148.345.324.976</u>	<u>731.303.696.144</u>
Trong đó, Tài sản đã khấu hao hết	-	59.492.223.217	59.492.223.217
II. HAO MÔN			
1. Đầu kỳ	-	97.915.279.356	97.915.279.356
2. Tăng trong kỳ	-	15.322.017.878	15.322.017.878
3. Giảm trong kỳ	-	-	-
4. Cuối kỳ	-	<u>113.237.297.234</u>	<u>113.237.297.234</u>
III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
1. Đầu kỳ	<u>557.818.230.168</u>	<u>50.430.045.620</u>	<u>608.248.275.788</u>
2. Cuối kỳ	<u>582.958.371.168</u>	<u>35.108.027.742</u>	<u>618.066.398.910</u>

12. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
QSDĐ Dĩ An- Bình Dương	26.137.767.250	26.137.767.250
Nhà 272 Hùng Vương - Đà Nẵng	63.000.000.000	-
Công trình 577 Nguyễn Kiệm	<u>4.309.234.850</u>	<u>3.138.392.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>93.447.002.100</u>	<u>29.276.159.250</u>

13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
a. Vay ngắn hạn		
Vay từ Ngân hàng thương mại	<u>3.750.828.314.697</u>	<u>3.179.766.980.410</u>
TỔNG CỘNG	<u>3.750.828.314.697</u>	<u>3.179.766.980.410</u>

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 Quý 4 - kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu B09a-DN

Chi tiết các khoản vay phát sinh lũy kế 12 tháng năm 2025 như sau :

NGÂN HÀNG	ĐẦU NĂM	TĂNG	GIẢM	CUỐI KỲ
VAY NGÂN HẠN VNĐ	3.179.766.980.410	8.370.296.622.907	7.799.235.288.620	3.750.828.314.697
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	120.000.000.000	-	120.000.000.000	-
Ngân hàng The Siam Commercial Bank Việt Nam	115.500.000.000	55.000.000.000	170.500.000.000	-
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	149.266.980.410	373.501.589.152	522.768.569.562	-
Ngân hàng TNHH MTV Woori Bank Việt Nam	-	223.000.000.000	62.000.000.000	161.000.000.000
Ngân hàng KEB Hana Việt Nam	159.000.000.000	336.000.000.000	315.000.000.000	180.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	854.000.000.000	1.927.679.837.921	2.371.711.665.834	409.968.172.087
Ngân hàng TMCP Á Châu	402.000.000.000	1.226.540.864.522	1.128.680.721.912	499.860.142.610
Ngân hàng TMCP Đầu tư Và Phát triển Việt Nam	630.000.000.000	1.370.000.000.000	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	750.000.000.000	2.858.574.331.312	2.108.574.331.312	1.500.000.000.000
TỔNG CỘNG	3.179.766.980.410	8.370.296.622.907	7.799.235.288.620	3.750.828.314.697

Dư nợ vay ngắn hạn cuối kỳ như sau :

NGÂN HÀNG	SỐ TIỀN	NGÀY ĐÁO HẠN	LS	HÌNH THỨC ĐẢM BẢO
VAY NGẮN HẠN VNĐ	3.750.828.314.697			
Ngân hàng TNHH MTV Woori Bank Việt Nam	161.000.000.000	đến ngày 19 tháng 06 năm 2026	6,1%	Hàng tồn kho
Ngân hàng KEB Hana Việt Nam	180.000.000.000	đến ngày 26 tháng 05 năm 2026	4,3%	Tín Chấp
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	409.968.172.087	đến ngày 25 tháng 03 năm 2026	6,3%	Hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Á Châu	499.860.142.610	đến ngày 17 tháng 05 năm 2026	5,5%	Tín Chấp
Ngân hàng TMCP Đầu tư Và Phát triển Việt Nam	1.000.000.000.000	đến ngày 25 tháng 04 năm 2026	4,9%	Hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	1.500.000.000.000	đến ngày 16 tháng 05 năm 2026	6,1%	Hàng tồn kho
TỔNG CỘNG	3.750.828.314.697			

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
a. Ngắn hạn		
Các khoản phải nộp cho người lao động	3.750.029.173	755.822.240
Quý hoạt động HĐQT	38.739.750.036	27.210.772.800
Cổ tức	9.675.041.217	7.553.565.047
Khác	25.328.249.257	25.727.563.207
TỔNG CỘNG	77.493.069.683	61.247.723.294
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ cho thuê mặt bằng	1.715.384.000	478.668.000
TỔNG CỘNG	1.715.384.000	478.668.000

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 Quý 4 - kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
15. PHẢI TRẢ KHÁCH HÀNG

Mẫu B09a-DN

	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2025</i>	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2024</i>
Công ty TNHH Xây Dựng TMDV D.A	-	740.743.286
Vincom Shophouse Quảng Ninh	-	832.771.856
GDL Jewellery Ltd	-	3.959.787.177
Công ty TNHH Mộc Thạch	-	1.472.102.768
Rosy Blue Jewellery (Hong Kong) Ltd.	-	5.704.592.402
Dia-Cut D.C.W Co., Ltd	-	332.077.915
Công ty PNJP	-	18.642.039.731
Công ty TNHH Phụng Hoàng	-	2.761.290.395
Tiger Jewellery MFG. (Thailand) Co.	18.466.000	12.760.743.786
Rosy Blue Jewellery (HK) Ltd.	33.448.073	-
Jewelcraft Corporation Co;Ltd	42.360.679	8.560.418.985
KGK Jewellery MFG Limited	68.375.153	8.128.521.489
Uni Design	236.016.498	18.131.309.243
Công ty PNJL	982.765.000	3.236.765.000
Công ty TNHH Công Nghệ Bảo Bi Yuto	1.301.395.658	3.358.946.510
Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ KT	1.543.779.459	2.383.437.054
Công ty TNHH SX Châu Dương	2.340.948.762	2.231.128.766
Công ty TNHH Renovacloud Việt Nam	2.627.896.268	-
GuangZhou Arts Jewellery CO.,Ltd	3.923.215.724	5.628.119.537
Viva Collection	4.464.820.132	-
Trần Văn Ngân	4.917.000.000	-
Công ty CP Kobayashi Vina	4.134.359.427	6.047.193.583
Jewel Star Diamond Co. Ltd	7.880.660.863	40.687.385.827
Forte Jewellery (Hong Kong)	7.979.520.686	53.562.121.312
Công ty TNHH Pr Việt	8.474.979.780	-
KGK Diamond Co., Ltd	9.388.440.145	16.278.288.634
Yasho Diam (Hong Kong) Limited	9.923.156.589	34.635.186.123
Diarough (Hong Kong) Ltd	11.896.809.852	74.203.529.623
Công ty TNHH Vàng Trang Sức Kim Ngọc Châu	16.728.522.000	-
Shine Jewels	34.273.965.631	54.057.021.756
Fineese Impex Ltd	44.798.010.846	111.236.653.589
Các khách hàng khác	124.854.606.843	47.398.227.043
TỔNG CỘNG	302.833.520.068	536.970.403.390

005
 CÔNG
 CỔ
 NG B
 PHÚ
 PHỒ

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 Quý 4 - kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu B09a-DN

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	3.281.691.880.000	1.851.376.032.458	(3.384.090.000)	1.936.397.556.918	2.493.382.470.253	9.559.463.849.629
Tăng vốn điều lệ	99.055.880.000	98.933.880.000	-	-	-	197.989.760.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	1.863.517.667.643	1.863.517.667.643
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(673.803.076.400)	(673.803.076.400)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	689.884.000.000	(877.861.000.000)	(187.977.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	689.884.000.000	(689.884.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(98.555.000.000)	(98.555.000.000)
Trích quỹ hoạt động HDQT	-	-	-	-	(39.422.000.000)	(39.422.000.000)
Trích quỹ Thường HDQT & BDH	-	-	-	-	(50.000.000.000)	(50.000.000.000)
Số dư cuối năm trước	3.380.747.760.000	1.950.309.912.458	(3.384.090.000)	2.626.281.556.918	2.805.236.061.496	10.759.191.200.872
Tăng vốn điều lệ(*)	32.438.900.000	32.384.900.000	-	-	-	64.823.800.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	2.659.060.574.392	2.659.060.574.392
Cổ tức công bố (**)	-	-	-	-	(675.810.434.000)	(675.810.434.000)
Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận (***)	-	-	-	845.166.000.000	(1.043.070.000.000)	(197.904.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	845.166.000.000	(845.166.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(105.646.000.000)	(105.646.000.000)
Trích quỹ hoạt động HDQT	-	-	-	-	(42.258.000.000)	(42.258.000.000)
Trích quỹ Thường HDQT & BDH	-	-	-	-	(50.000.000.000)	(50.000.000.000)
Số dư cuối kỳ này	3.413.186.660.000	1.982.694.812.458	(3.384.090.000)	3.471.447.556.918	3.745.416.201.888	12.609.361.141.264

Ghi Chú :

(*) Ngày 13/10/2025, PNJ công bố thông tin về việc tăng vốn điều lệ do đã phát hành cổ phiếu thường cho người lao động(ESOP_2024)

(**) Trong năm 2025, PNJ đã chi trả cổ tức năm 2024, tỷ lệ thanh toán 20%/ mệnh giá;

(***) Ngày 26/04/2025, PNJ đã Trích lập các quỹ theo Nghị Quyết Số: 178/2025/NQ-DHĐCĐ-CTY

17. DOANH THU

a. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	Quý 4 Năm 2025	Quý 4 Năm 2024
Doanh thu, trong đó	11.555.688.700.979	9.065.667.299.593
Doanh thu bán vàng, bạc, đá quý	11.516.960.714.519	9.031.847.425.386
Doanh thu hàng hóa khác	19.032.660.052	15.940.713.808
Doanh thu cung cấp dịch vụ	19.695.326.408	17.879.160.399
Hàng bán bị trả lại	(126.260.532.383)	(114.541.301.559)
Doanh thu thuần, trong đó	11.429.428.168.596	8.951.125.998.034
Doanh thu bán vàng, bạc, đá quý	11.390.700.182.136	8.917.306.123.827
Doanh thu hàng hóa khác	19.032.660.052	15.940.713.808
Doanh thu cung cấp dịch vụ	19.695.326.408	17.879.160.399

b. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4 Năm 2025	Quý 4 Năm 2024
Lãi tiền gửi	40.149.054.152	14.373.635.607
Chênh lệch tỷ giá	1.517.809.706	7.189.777.714
khác	11.773.831.268	2.643.061.982
TỔNG CỘNG	53.440.695.126	24.206.475.303

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4 Năm 2025	Quý 4 Năm 2024
Giá vốn bán vàng, bạc, đá quý và dịch vụ	9.162.118.232.421	7.388.364.866.211
Giá vốn hàng hóa khác	16.790.346.549	8.073.135.445
TỔNG CỘNG	9.178.908.578.970	7.396.438.001.656

19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4 Năm 2025	Quý 4 Năm 2024
Lãi vay	29.300.605.258	21.129.946.363
Khác	16.701.460.556	5.621.114.430
Chênh lệch tỷ giá	791.368.712	13.904.524.321
Hoàn nhập dự phòng Công Ty CAO	(16.422.000.000)	(20.820.128.182)
TỔNG CỘNG	30.371.434.526	19.835.456.932

20. CHI PHÍ QUẢN LÝ, CHI PHÍ BÁN HÀNG THEO YẾU TỐ

	Quý 4 Năm 2025	Quý 4 Năm 2024
Chi phí lương, trích theo lương	251.831.845.213	424.348.281.581
Chi phí vật liệu, bao bì	19.398.561.401	17.822.155.920
Chi phí công cụ, dụng cụ	30.726.695.913	37.225.007.754
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.439.939.332	13.104.783.305
Chi phí dịch vụ mua ngoài	424.987.579.433	281.569.692.837
Chi phí bằng tiền khác	87.425.635.653	83.005.174.025
TỔNG CỘNG	825.810.256.945	857.075.095.422

21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 20%
 Các báo cáo thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì lợi nhuận chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế.

Lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế TNDN như sau:

	Quý 4 Năm 2025	Quý 4 Năm 2024
Lợi nhuận trước thuế	1.454.041.553.109	703.822.030.504
<i>Các khoản điều chỉnh :</i>		
_ Chi phí không được khấu trừ	13.301.142.309	5.323.618.798
_ Chênh lệch tạm thời tính thuế	614.744.353.746	201.322.196.675
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	2.082.087.049.164	910.467.845.977
Thuế suất áp dụng	20%	20%
Thuế TNDN hiện hành	416.417.409.833	182.093.569.194

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(a) Tài sản thuê ngoài: Công ty hiện đang thuê các cửa hàng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Trong năm tiếp theo	343.430.951.651	324.392.869.018
Từ 1 đến 5 năm	1.008.264.192.459	991.622.075.909
Trên 5 năm	1.062.905.123.418	427.273.780.057
	2.414.600.267.528	1.743.288.724.983

(b) Ngoại tệ các loại :

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Đô la Mỹ (USD)	79.512	78.309
Bảng Anh (GBP)	1.625	1.625
Đô la Úc (AUD)	338	355
Đồng Euro (EUR)	424	433
Vàng miếng (chỉ)	1.781	3.051

23. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, tiền mặt, các khoản tương đương tiền và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Điều Hành xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay, tiền gửi và các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2025

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay, tiền gửi với lãi suất thả nổi của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để có được các lãi suất có lợi và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty không sử dụng công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt toàn bộ các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hoá nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty. Rủi ro tín dụng của Công ty liên quan đến các khoản phải thu chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Phần lớn doanh thu của Công ty là doanh thu bằng tiền mặt, nên không có rủi ro tín dụng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt, các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Điều hành cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng hàng tồn kho làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (*Thuyết minh số 13*).

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2025.



Hồ Ngọc Hai
Người lập
Ngày tháng 01 năm 2026



Dương Quang Hải
Kế toán trưởng



Lê Trí Thông
Tổng Giám đốc





PHU NHUAN JEWELRY JOINT STOCK COMPANY

Separate Financial Statements Q4.2025

31 December 2025

Phu Nhuan Jewelry Joint Stock Company

Separate Financial Statement Q4.2025
31 December 2025

CONTENTS

Page

General Information	1
Separate Balance Sheet to 31/12/2025	2 – 3
Separate Income Statement Q4.2025	4
Separate Cash Flows Statement to 31/12/2025	5
Notes to the Separate Financial Statements Q4.2025	6 – 26



Phu Nhuan Jewelry Joint Stock Company
GENERAL INFORMATION

Phu Nhuan Jewelry Joint Stock Company (the “Company”) was incorporated in Vietnam, under the Business Registration Certificate No. 0300521758 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City on 2 January 2004, the 39th amendment dated 22 October 2025.

The Company has been listed on the Ho Chi Minh Stock Exchange (“HOSE”) with PNJ code since 23 March 2009 pursuant to Decision No.129/DKNY issued by the General Director of HOSE on 26 December 2008.

The Company’s head office is located at 170E Phan Dang Luu Street, Duc Nhuan Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam.

BOARD OF DIRECTORS

Mrs	Cao Thi Ngoc Dung	Chairwoman
Mr	Le Tri Thong	Vice Chairman
Mrs	Tran Phuong Ngoc Thao	Vice Chairwoman
Mrs	Dang Thi Lai	Member
Mr	Dang Hai Anh	Member
Mr	Dao Trung Kien	Member
Mr	Le Quang Phuc	Member
Mr	Nguyen Tuan Hai	Member
Mrs	Tieu Yen Trinh	Member

AUDIT COMMITTEE

Mr	Nguyen Tuan Hai	Chairman (From 01/01/2026) Member (Until 31/12/2025)
Mr	Le Quang Phuc	Member (From 01/01/2026) Chairman (Until 31/12/2025)
Mrs	Dang Thi Lai	Member (From 21/01/2025)
Mr	Nguyen Anh Tuan	Head of Internal Audit Department

BOARD OF MANagements

Mr	Le Tri Thong	Chief Executive Officer
Mr	Nguyen Minh Hai	Chief Financial Officer
Mr	Nguyen Chi Kien	Chief Human Resources Officer
Mr	Dao Trung Kien	Chief Operations Officer
Mr	Dang Hai Anh	Chief Information Technology Officer
Mr	Nguyen Khoa Hong Thanh	Chief Marketing Officer
Mr	Nguyen Ngoc Van Quan	Chief Supply Officer
Mrs	Truong Hoai Anh	Chief Customer & Retail Officer
Mr	Duong Quang Hai	Chief Accountant

- ❖ The Board of Director assigned Mr. Le Tri Thong to manage and operate: Strategy Division (Since 06/02/2023)

LEGAL REPRESENTATIVE

Mrs	Cao Thi Ngoc Dung	Chairwoman
Mr	Le Tri Thong	Chief Executive Officer

Code	ASSETS	Note	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
100	CURRENT ASSETS		16,699,031,818,686	14,245,066,460,600
110	Cash and cash equivalents		375,842,755,972	876,386,642,542
111	Cash	1	375,842,755,972	776,386,642,542
112	Cash equivalents		-	100,000,000,000
120	Short-term investment		1,947,918,137,408	1,020,000,000,000
121	Trading securities		97,918,137,408	-
123	Investments held to maturity	2(a)	1,850,000,000,000	1,020,000,000,000
130	Short-term receivables		539,438,886,760	534,032,818,675
131	Short-term trade accounts receivable	3	427,622,234,012	247,307,998,953
132	Short-term prepayments to suppliers	6	25,239,163,006	232,487,017,608
136	Other short-term receivables	4(a)	117,515,112,920	81,212,804,391
137	Provision for doubtful debts (*)	5	(31,111,984,021)	(27,711,810,954)
139	Shortage of assets awaiting resolution		174,360,843	736,808,677
140	Inventories		13,748,948,384,455	11,724,516,818,448
141	Inventories	7	13,748,948,384,455	11,755,388,466,094
149	Provision for decline in value of inventories (*)		-	(30,871,647,646)
150	Other current assets		86,883,654,091	90,130,180,935
151	Short-term prepaid expenses	9(a)	86,649,075,006	89,762,681,562
152	Deductible value added tax	10(a)	234,579,085	367,499,373
200	NON-CURRENT ASSETS		2,117,897,805,948	1,975,395,225,192
210	Long-term receivables		115,351,322,309	109,733,749,391
216	Other long-term receivables	4(b)	115,351,322,309	109,733,749,391
220	Fixed assets		749,745,180,523	757,492,936,453
221	Tangible fixed assets	11(a)	131,678,781,613	149,244,660,665
222	- Historical cost		429,410,718,330	415,510,256,590
223	- Accumulated depreciation (*)		(297,731,936,717)	(266,265,595,925)
227	Intangible fixed assets	11(b)	618,066,398,910	608,248,275,788
228	- Historical cost		731,303,696,144	706,163,555,144
229	- Accumulated amortisation (*)		(113,237,297,234)	(97,915,279,356)
240	Long-term assets in progress		93,447,002,100	29,276,159,250
242	Construction in progress	12	93,447,002,100	29,276,159,250
250	Long-term investments		714,004,000,000	634,632,000,000
251	Investments in subsidiaries	2(b)	721,000,000,000	660,000,000,000
253	Investments in other entities		401,201,613,400	399,251,613,400
254	Provision for long-term investments (*)		(408,197,613,400)	(424,619,613,400)
260	Other long-term assets		445,350,301,016	444,260,380,098
261	Long-term prepaid expenses	9(b)	124,012,005,429	249,467,949,459
262	Deferred income tax assets		321,338,295,587	194,792,430,639
270	TOTAL ASSETS		18,816,929,624,634	16,220,461,685,792

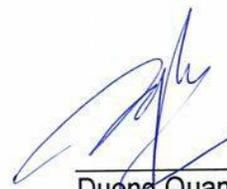
21
G
PH
SC
NH
H

Phu Nhuan Jewelry Joint Stock Company
SEPARATE BALANCE SHEET
Q4 - ended 31/12/2025

Form B01a-DN

Code	RESOURCES		31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
300	LIABILITIES		6,207,568,483,370	5,461,270,484,920
310	Current liabilities		6,193,170,469,370	5,450,658,855,170
311	Short-term trade accounts payable	15	302,833,520,068	536,970,403,390
312	Short-term advances from customers		174,638,933,496	166,971,764,126
313	Tax and other payables to the State	10(b)	717,853,092,121	362,640,407,802
314	Payables to employees		506,376,176,414	525,892,538,267
315	Short-term accrued expenses	8	301,218,583,358	341,225,615,207
319	Other short-term payables	14(a)	77,493,069,683	61,247,723,294
320	Short-term borrowings	13	3,750,828,314,697	3,179,766,980,410
321	Provision for short-term liabilities		26,574,672,229	26,547,708,303
322	Bonus and welfare fund		335,354,107,304	249,395,714,371
330	Non-current liabilities		14,398,014,000	10,611,629,750
337	Other long-term payables	14(b)	1,715,384,000	478,668,000
342	Provision for long-term liabilities		12,682,630,000	10,132,961,750
400	OWNERS' EQUITY		12,609,361,141,264	10,759,191,200,872
410	Capital and reserves	16	12,609,361,141,264	10,759,191,200,872
411	Owner's capital		3,413,186,660,000	3,380,747,760,000
412	Share premium		1,982,694,812,458	1,950,309,912,458
415	Treasury shares (*)		(3,384,090,000)	(3,384,090,000)
418	Investment and development fund		3,471,447,556,918	2,626,281,556,918
421	Undistributed earnings		3,745,416,201,888	2,805,236,061,496
421a	- Undistributed profits of the previous years		1,086,355,627,496	941,718,393,853
421b	- Profits of the current year		2,659,060,574,392	1,863,517,667,643
440	TOTAL RESOURCES		18,816,929,624,634	16,220,461,685,792


Ho Ngoc Hai
Preparer
29th January 2026


Duong Quang Hai
Chief Accountant


Le Tri Thong
Chief Executive Officer


M.S.D.N: 0300521758 - C.T.C
CÔNG TY
CỔ PHẦN
VÀNG BẠC ĐÁ QUỲ
PHÚ NHUẬN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Phu Nhuan Jewelry Joint Stock Company
Separate Income Statement
Q4 - ended 31/12/2025

Form B02a-DN

Code	Note	Quarter 4				YTD	
		2025 VND	2024 VND	2025 VND	2024 VND		
1		11,555,688,700,979	9,065,667,299,593	36,954,993,050,143	39,019,890,837,611		
2		126,260,532,383	114,541,301,559	428,918,943,441	403,268,631,871		
10	17(a)	11,429,428,168,596	8,951,125,998,034	36,526,074,106,702	38,616,622,205,740		
11	18	9,178,908,578,970	7,396,438,001,656	29,332,423,270,898	32,490,153,576,965		
20		2,250,519,589,626	1,554,687,996,378	7,193,650,835,804	6,126,468,628,775		
21	17(b)	53,440,695,126	24,206,475,303	136,394,360,559	65,288,730,007		
22	19	30,371,434,526	19,835,456,932	133,277,972,339	63,382,760,599		
23		29,300,605,258	21,129,946,363	105,420,664,603	42,075,634,828		
25	20	663,489,109,969	671,763,295,982	3,176,550,111,792	3,093,972,392,010		
26	20	162,321,146,976	185,311,799,440	726,963,281,677	713,471,011,316		
30		1,447,778,593,281	701,983,919,327	3,293,253,830,555	2,320,931,194,857		
31		9,176,385,757	4,715,104,816	44,735,872,990	18,452,133,118		
32		2,913,425,929	2,876,993,639	8,321,061,725	7,039,264,779		
40		6,262,959,828	1,838,111,177	36,414,811,265	11,412,868,339		
50		1,454,041,553,109	703,822,030,504	3,329,668,641,820	2,332,344,063,196		
51	21	416,417,409,833	182,093,569,194	797,153,932,376	545,694,446,094		
52		(122,948,870,749)	(67,264,439,334)	(126,545,864,948)	(76,868,050,541)		
60		1,160,573,014,025	588,992,900,644	2,659,060,574,392	1,863,517,667,643		



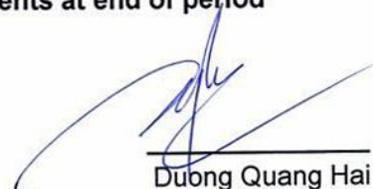
[Signature]
Duong Quang Hai
Chief Accountant

[Signature]
Le Tin Thong
Chief Executive Officer

[Signature]
Ho Ngoc Hai
Preparer
29th January 2026

Code		CURRENT YEAR VND	PREVIOUS YEAR VND
	CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES		
1	Net accounting profit before tax	3,329,668,641,820	2,332,344,063,196
	Adjustment for		
2	- Depreciation and amortisation	50,109,086,701	52,463,987,562
3	- Provisions	(41,316,842,403)	32,168,470,425
4	- Gain/ loss from unrealised foreign exchange	(1,219,711,211)	1,122,001,875
5	- Gain/loss from investing activities	(105,748,487,656)	(40,877,898,746)
6	- Interest expense	105,420,664,603	42,075,634,828
8	Operating profit before changes in working capital	3,336,913,351,854	2,419,296,259,140
9	- Increase in receivables	13,965,017,018	(178,754,520,619)
10	- Decrease in inventories	(1,993,559,918,361)	(2,082,105,544,867)
11	- Increase in payables	(270,173,610,423)	164,523,155,095
12	- Increase in prepaid expenses	128,569,550,586	56,960,157,969
13	- Increase/decrease in trading securities	(97,918,137,408)	-
14	- Interest paid	(104,466,184,068)	(41,388,823,965)
15	- Corporate income tax paid	(534,389,428,393)	(500,110,892,213)
17	- Other payments on operating activities	(19,754,761,265)	(20,648,525,024)
20	Net cash inflows from operating activities	459,185,879,540	(182,228,734,484)
	CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES		
21	Purchases of fixed assets	(106,555,496,336)	(26,226,878,888)
22	Proceeds from disposals of fixed assets	-	3,181,818
23	Loans granted and term deposits placed at banks	(4,000,000,000,000)	(1,120,000,000,000)
24	Collection of loans and term deposit placed at banks	3,170,000,000,000	960,000,000,000
25	Investments in other entities	(62,950,000,000)	-
27	Interest received	77,508,161,071	33,209,052,872
30	Net cash flows from investing activities	(921,997,335,265)	(153,014,644,198)
	CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES		
31	Proceeds from issuance of shares	8,370,296,622,907	6,419,069,725,425
33	Proceeds from borrowings	(7,799,235,288,620)	(5,452,735,605,531)
34	Repayments of borrowings	(673,692,457,830)	(671,681,829,760)
36	Dividends paid	(37,753,323,543)	361,896,210,134
40	Net cash outflows used in financing activities	(500,564,779,268)	26,652,831,452
50	Net decrease in cash and cash equivalents	876,386,642,542	849,647,857,093
60	Cash and cash equivalents at beginning of period	20,892,698	85,953,997
61	Effects of changes in foreign exchange rates		
70	Cash and cash equivalents at end of period	375,842,755,972	876,386,642,542


 Ho Ngoc Hai
 Preparer
 29th January 2026


 Duong Quang Hai
 Chief Accountant


 Le Tri Thong
 Chief Executive Officer

I. CORPORATE INFORMATION

Operating industry and principal activities

The Company's principal activities are to trade gold, silver, jewelry and gemstones, and to import and export jewelry in gold, silver and gemstones.

Normal production and business cycle

The normal business cycle of the Company is 12 months.

The Company's structure

The Company's head office is located at 170E Phan Dang Luu Street, Duc Nhuan Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam.

As at 31 December 2025, the Company had 6,018 employees (as at 31 December 2024: 6,198).

As at 31 December 2025, the Company's subsidiaries were:

CAO Fashion Company Limited (CAF)	Subsidiary
PNJ Laboratory Company Limited (PNJL)	Subsidiary
PNJ Jewelry Production and Trading Company Limited (PNJP)	Subsidiary

As at 31 December 2025, the Company had 59 dependent accounting branches and 428 retail shops located in various provinces and cities in Vietnam. In which, the biggest branches were:

- Branch of Phu Nhuan Jewelry Joint Stock Company- Ha Noi Branch
- Branch of Phu Nhuan Jewelry Joint Stock Company- Da Nang Branch
- Branch of Phu Nhuan Jewelry Joint Stock Company- Can Tho Branch
- Branch of Phu Nhuan Jewelry Joint Stock Company- Tay Nguyen Branch
- Branch of Phu Nhuan Jewelry Joint Stock Company- Bien Hoa Branch

II. BASIS OF PREPARATION AND FISCAL YEAR

Basis of preparation of interim separate financial statements

The accompanying separate financial statements, expressed in Vietnam Dong (VND), are prepared under the historical cost convention and in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting.

The accompanying separate financial statements are presented to reflect the balance sheet as at the end of reporting period, the income statement and separate cash flow statements for the period then ended. Therefore, the Company does not consolidate the investments in subsidiaries in the separate financial statements.

The accompanying separate financial statements are not intended to present the financial position, results of operations and cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam.

Fiscal year

The Company's financial year begins on 01 January and ends on 31 December.

21
G T
'HÀ
C Đ
IHU
HỒ

III. A DOPTION OF NEW ACCOUNTING GUIDANCE

On 21 March 2016, the Ministry of Finance issued Circular No. 53/2016/TT-BTC ("Circular 53") amending and supplementing certain articles of Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance guiding the accounting regime for enterprises, Circular 53 is effective for the fiscal years beginning on or after 01 January 2016. The Board of Directors has adopted Circular 53 in the preparation and presentation of the Company's separate financial statements in conformity with current regulations.

IV. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

Estimates

The preparation of separate financial statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting requires management to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of assets, liabilities and disclosures of contingent assets and liabilities at the date of the separate financial statements and the reported amounts of revenues and expenses during the financial year. Although these accounting estimates are based on the management's best knowledge, actual results may differ from those estimates.

Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, demand deposits and short-term, highly liquid investments that are readily convertible to known amounts of cash and which are subject to an insignificant risk of changes in value.

Held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments comprise investments that the Company has the positive intent or ability to hold to maturity, including term deposits.

Held-to-maturity investments are recognised at acquisition date and initially stated at cost and any directly attributable costs. Interests in held-to-maturity investments after acquisition is recognised in the income statement based on accrual basis. Other interests received before acquisition date are deducted from the cost of the investments.

Held-to-maturity investments are carried at cost less provision for impairment.

Provisions for impairment of held-to-maturity investments are made in accordance with prevailing accounting regulations.

Investments in subsidiaries, associates

Investment in subsidiaries

A subsidiary is an entity over which the Company has control. Control is achieved where the Company has the power to govern the financial and operating policies of an investee enterprise so as to obtain benefits from its activities.

Investments in associates

An associate is an entity over which the Company has significant influence and that is neither a subsidiary nor an interest in joint venture. Significant influence is the power to participate in the financial and operating policy decisions of the investee but not control or joint control over those policies.

Interests in subsidiaries, joint ventures and associates are initially recognised at cost. The Company's share of the net profit of the investee after acquisition is recognised in the income statement. Other distributions received other than such profit share are deducted from the cost of the investments as recoverable amounts.

Investments in subsidiaries, joint ventures and associates are carried in the balance sheet at cost less provision for impairment of such investments (if any).



Equity investments in other entities

Equity investments in other entities represent the Company's investments in ordinary shares of the entities over which the Company has no control, joint control, or significant influence. Equity investments in other entities are carried at cost less provision for impairment.

Provisions for impairment of investments

Provisions for impairment of investments in subsidiaries, joint ventures and associates are made in accordance with Circular No. 48/2019/TT-BTC dated August 8, 2019 issued by the Ministry of Finance on "Guiding the appropriation and use of provisions for devaluation of inventories, loss of financial investments, bad debts and warranty for products, goods and construction works at enterprises".

Receivables

Receivables represent the amounts recoverable from customers or other debtors and are stated at book value less provision for doubtful debts,

Provisions for doubtful debts are set up under the provisions of Circular No.48/2019 /TT-BTC dated August 8, 2019 of the Ministry of Finance.

Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost comprises direct materials and where applicable, direct labour costs and those overheads that have been incurred in bringing the inventories to their present location and condition. Cost is calculated using the weighted average method. Net realisable value represents the estimated selling price less all estimated costs to completion and costs to be incurred in marketing, selling and distribution.

Tangible fixed assets and depreciation

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The costs of purchased tangible fixed assets comprise their purchase prices and any directly attributable costs of bringing the assets to their working condition and location for their intended use.

Tangible fixed assets are depreciated using the straight-line method over their estimated useful lives as follows:

	(Years)
Buildings and structures	05 - 25
Machinery and equipment	03 - 15
Motor vehicles	05 - 10
Office equipment	03 - 10

Gain or loss resulting from sales and disposals of tangible fixed assets is the difference between profit from sales or disposals of assets and their residual values and is recognised in the income statement.

Leased assets

Leases where substantially all the rewards and risks of ownership of assets remain with the leasing company are accounted for as operating leases, Rentals payable under operating leases are charged to the income statement on a straight-line basis over the term of the relevant lease,

Intangible assets and amortisation

Intangible assets represent computer software that is stated at cost less accumulated amortisation and is amortized on the straight-line basis in 3 years.

Land use rights are recorded as an intangible asset on the balance sheet when the Company received the certificate of land use rights. Historical cost of land use rights includes all costs



directly related to transfer of assets into ready for use status and are not amortized because land use rights have long usage time.

Construction in progress

Properties in the course of construction for selling, are carried at cost. Cost includes land use rights and construction cost for trade centers and stores in accordance with the Company's accounting policy. Depreciation of these assets, on the same basis as other assets, commences when the assets are ready for their intended use.

Prepayments

Prepayments are expenses which have reported as short-term or long-term prepayments in the balance sheet and are amortized over the period for which the amount are paid or the period in which economic benefits are generated in relation to these expenses.

The following types of expenses are recorded as long term prepayments:

- Prepaid rental includes land and shop rental prepaid for many years under operating lease contracts which are amortized over the lease term;
- Tools and consumables with large value issued in use which can be used for more than one year; and
- Others which are amortized to the income statement over 2 to 3 years.

Borrowing costs

Interest expense includes interest and other costs incurred related to the loans of the Company and is recorded to the expenses incurred during the year.

Revenue recognition

Revenue from the sale of goods is recognised when all 5 following conditions are satisfied:

- o The Company has transferred to the buyer the significant risks and rewards of ownership of the goods;
- o The Company retains neither continuing managerial involvement to the degree usually associated with ownership nor effective control over the goods sold;
- o The amount of revenue can be measured reliably;
- o It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company; and
- o The costs incurred or to be incurred in respect of the transaction can be measured reliably.

Revenue of a transaction involving the rendering of services is recognised when the outcome of such transactions can be measured reliably. Where a transaction involving the rendering of services is attributable to several periods, revenue is recognised in each period by reference to the percentage of completion of the transaction at the balance sheet date of that period. The outcome of a transaction can be measured reliably when all four (4) following conditions are satisfied:

- o The amount of revenue can be measured reliably;
- o It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company;
- o The percentage of completion of the transaction at the balance sheet date can be measured reliably; and
- o The costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction can be measured reliably.

Interest income is accrued on a time basis, by reference to the principal outstanding and at the applicable interest rate.

Dividend income from investments is recognised when the Company's right to receive payment has been established.

Severance allowance payable

005
CÔNG
CỐ
HỮU
PHÚ

The severance allowance for employees is accrued at the end of each reporting period for all employees having worked at the Company for full 12 months and above. Working time serving as the basis for calculating severance allowance shall be the total actual working time subtracting the time when the employees have made unemployment insurance contributions as prescribed by law, and the working time when severance allowance has been paid to the employees. The allowance made for each year of service equals to a half of an average monthly salary under the Vietnamese Labour Code, Social Insurance Code and relevant guiding documents. The average monthly salary used for calculation of severance allowance shall be adjusted to be the average of the 6 consecutive months nearest to the date of the financial statements at the end of each reporting period. The increase or decrease in the accrued amount shall be recorded in the income statement.

Foreign currencies

Transactions arising in foreign currencies are translated at exchange rates ruling at the transaction date. The balances of monetary items denominated in foreign currencies as at the balance sheet date are retranslated at the exchange rates on the same date. Exchange differences arising from the translation of these accounts are recognised in the income statement.

Provisions

Payable provisions are recognised when the Company has a present obligation as a result of a past event, and it is probable that the Company will be required to settle that obligation. Provisions are measured at the Board of Directors' best estimate of the expenditure required to settle the obligation as at the balance sheet date.

Tax

Other taxes are paid in accordance with the prevailing tax laws in Vietnam.

Current income tax

Current income tax assets and liabilities for the current and prior years are measured at the amount expected to be recovered from or paid to the taxation authorities. The tax rates and tax laws used to compute the amount are those that are enacted as at the end of reporting period.

Deferred income tax

Deferred income tax is provided using the liability method on temporary differences at the balance sheet date between the tax bases of assets and liabilities and their carrying amounts for interim financial reporting purposes.

21
G T
PH
C D
NHU
HỒ

1. CASH AND CASH EQUIVALENTS

	31/12/2025	31/12/2024
Cash on hand	48,044,328,513	201,503,854,898
Cash at banks	319,822,038,198	546,648,468,373
Cash in transit	7,976,389,261	28,234,319,271
Cash equivalents	-	100,000,000,000
TOTAL	<u>375,842,755,972</u>	<u>876,386,642,542</u>

2. FINANCIAL INVESTMENTS

	31/12/2025	31/12/2024
a. Current financial investments		
Ho Chi Minh City Development Joint Stock Commercial Bank (HDBank)	650,000,000,000	300,000,000,000
Vietnam International Joint Stock Commercial Bank (VIB)	450,000,000,000	300,000,000,000
Southeast Asia Joint Stock Commercial Bank (SeABank)	300,000,000,000	200,000,000,000
Viet Capital Joint Stock Commercial Bank (VietCapital Bank)	250,000,000,000	70,000,000,000
Orient Commercial Joint Stock Bank (OCB)	150,000,000,000	-
Military Commercial Joint Stock Bank (MB Bank)	50,000,000,000	-
Bank for Investment and Development of Vietnam (BIDV)	-	150,000,000,000
Becamex Bonds	97,918,137,408	-
TOTAL	<u>1,947,918,137,408</u>	<u>1,020,000,000,000</u>
b. Non-current financial investments		
The Company's subsidiaries	708,074,000,000	630,652,000,000
CAO Fashion Company Limited	211,000,000,000	150,000,000,000
Provision for loss of financial investments CAO	(12.926.000.000)	(29.348.000.000)
_PNJ Laboratory Company Limited	10.000.000.000	10.000.000.000
_PNJ Jewelry Production And Trading Co,Ltd	500.000.000.000	500.000.000.000
Other long term investments	5.930.000.000	3.980.000.000
_Nguoi Ban Vang Joint Stock Company	3.980.000.000	3.980.000.000
_FLVN Joint Stock Company	1.950.000.000	-
_Dong A Joint Stock (EAB)	395.271.613.400	395.271.613.400
_Provision for long-term investments (EAB) (*)	(395.271.613.400)	(395.271.613.400)
TOTAL	<u>714.004.000.000</u>	<u>634.632.000.000</u>

Term deposit includes bank deposit with an original maturity of more than 3 months and remaining maturity of no more than 12 months from the reporting date. Interest rates are specified for each deposit.

CAO Fine Jewelry Company Limited (CAF) owned 100% by PNJ, the Business Registration Certificate No. 0309279212 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi

Minh City on 14 August 2009. CAF's head office is located at 170E, Phan Dang Luu Street, Duc Nhuan Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam. CAF's principal activities are to produce and trade fashion products, silver and gold jewelry, and arts and crafts products.

PNJ Laboratory Company Limited ("PNJL"), owned 100% by PNJ, the Business Registration Certificate No. 0310521330 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City on 16 December 2010. PNJL's registered head office is located at 176 Hoa Lan Street, Cau Kieu Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam. PNJL's principal activities are to provide jewelry inspection and consultancy services of diamond, gold, precious metals, gemstone, semi gemstone, minerals, colored gemstone, marble etc.

PNJ Jewelry Production and Trading Company Limited ("PNJP"), owned 100% by PNJ, the Business Registration Certificate No. 0315018466 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City on 28 April 2018. PNJP's registered head office is located at 23 Street 14, An Nhon Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam.

(*) On January 17 2025, DongA Commercial Joint Stock Bank ("DongA Bank") was mandatorily transferred to Ho Chi Minh City Development Joint Stock Commercial Bank ("HDBank"). Following the transfer, DongA Bank became a one-member limited liability commercial bank wholly owned by HDBank.

On February 14 2025, DongA One-Member Limited Liability Bank was renamed to Vikki Digital Bank Limited.

❖ Significant transactions with related parties during the period were as follows:

Transactions	Purchasing in Q4.2025	Selling in Q4.2025
1. CAF		
Sale of goods		10,120,040,505
Purchase of goods	34,135,793,919	
Services		7,024,625,076
Others		1,389,353,394
2. PNJL		
Services	2,515,127,353	
Rental		
3. PNJP		
Sale of goods		2,912,910,007,883
Services		2,547,545,454
Purchase of goods	2,873,141,276,348	
Services	1,149,464,864	-
Total	2,910,941,662,484	2,933,991,572,312



❖ The outstanding balances due from and due to related parties as at 31/12/2025 as follows:

Related parties	Relationship	Transactions	Receivable (Payables)
1. RECEIVABLES			417,483,826,804
1.1 Trade Receivables			383,914,896,760
PNJP	Subsidiary	Receivables	254,311,764,714
CAF	Subsidiary	Receivables	129,603,132,046
1.2 Other Receivables			33,568,930,044
CAF	Subsidiary	Receivables	33,568,930,044
2. PAYABLES			(982,765,000)
2.2 Other Payables			(982,765,000)
PNJL	Subsidiary	Service	(982,765,000)
3. TRADE RECEIVABLES			
		31/12/2025	31/12/2024
Bliss Digital Company Limited		-	1,577,400,000
Gold Coast Mall Nha Trang		-	913,031,117
Sense Ben Tre		-	724,466,763
Sense Can Tho		-	1,362,536,274
Sense Ca Mau		-	1,878,336,209
Aeon - Ha Dong 2 Branch		33,929,068	5,300,121,739
Nowzone Fashion Mall		142,859,641	252,554,746
DayOne Joint Stock Company		294,341,000	566,550,480
Viet Union Online Services Corporation		509,687,954	3,518,225,751
Aeonmall Ha Dong		574,645,242	1,895,863,554
Savico Ha Noi Joint Stock Company		714,525,272	2,576,993,216
Aeon Long An		751,710,816	-
Diamond Le Duan		1,127,265,160	293,951,590
Shopee Company Limited		1,434,548,856	506,139,830
Giao Hang Tiet Kiem Joint Stock Company		1,587,473,240	1,494,004,291
Aeon Hue		1,785,986,752	-
Aeon Ha Noi		3,980,976,072	4,127,607,570
Aeon Hai Phong		4,044,450,624	2,863,901,122
Aeon Binh Tan		6,267,603,645	5,702,113,620
Aeon Tan Phu		9,631,090,640	5,999,315,000
Aeon Binh Duong		10,020,588,727	5,857,215,542
CAF		129,603,132,046	191,254,639,109
PNJP		254,311,764,714	-
Others		805,654,543	8,643,031,430
TOTAL		427,622,234,012	247,307,998,953

According to the cooperation agreement between the two parties, the Malls will collect the money and repay PNJ periodically.

105
 ĐƠN
 CỔ
 PHẦN
 HỮU
 HẠN
 PHỐ

4. OTHER RECEIVABLES

	31/12/2025	31/12/2024
a. Short term		
Advances to employees	2,595,521,896	3,121,381,296
Hoang Gia Ngoc	4,009,596,154	4,009,596,154
Trinh Son Nhut	6,469,723,920	6,469,723,920
Bank deposit interest	48,010,664,395	19,754,753,595
CAF	33,568,930,044	22,682,784,012
Others	22,860,676,511	25,174,565,414
TOTAL	<u>117,515,112,920</u>	<u>81,212,804,391</u>
b. Long term		
Long term deposit for renting stores	115,351,322,309	109,733,749,391
TOTAL	<u>115,351,322,309</u>	<u>109,733,749,391</u>

5. PROVISION FOR BAD DEBTS

Changes in provisions during the year:

Opening balance	(27,711,810,954)
Increase	(3,400,173,067)
Closing balance	(31,111,984,021)

6. ADVANCES TO SUPPLIERS

	31/12/2025	31/12/2024
Vietravel	-	86,715,400
Redder Asia advertising JSC	-	1,100,035,200
Dirtypaws Co., Ltd	-	1,277,201,800
Fashion Link Joint Stock Company	-	2,374,701,624
Viva Collection Co., Ltd	-	12,226,285,088
PT Lotus Lingga Pratama	-	49,625,747,027
PT Hartadinata Abadi TBK	-	21,823,368,954
Golden Mark Consultant & Project Management JSC	-	516,177,750
Dong A Commercial JSC – Nam Dinh Branch	-	710,015,340
Chrysos Spa	-	18,234,996,543
Omega Art Srl	-	13,663,830,086
Untung Bersama Sejahtera	-	67,977,988,869
Univox Manufacturing Co., Ltd	-	3,847,589,670
Tianjin Minghang Beauty	-	7,791,872,500
Unoerre Industries Spa	-	10,608,256,674
Noventiq Vietnam Co., Ltd	-	2,662,012,000
Ho Thieu Tri Architect and Associates Co., Ltd	264,000,000	264,000,000
Phuc Tuong Golden Plated Gifts Company	878,732,250	3,532,430,000
Hoang Duc Minh Construction and Trading Co., Ltd	942,530,097	
Trinity Advertising and Trading JSC	960,000,000	
Ti Ta Market Research One Member Co., Ltd	1,081,080,000	
Kim Chi Vietnam Co., Ltd	1,499,904,000	-
Fixx Systems	1,739,638,951	-
Nha Be Trading JSC	2,290,661,208	-
Phuoc Thinh Thanh Design and Construction Co., Ltd	2,940,985,312	-
Others	12,641,631,188	14,163,793,083
TOTAL	<u>25,239,163,006</u>	<u>232,487,017,608</u>

7. INVENTORIES

	31/12/2025	31/12/2024
Goods in transit	115,983,077,465	-
Raw materials(*)	4,037,412,588,584	383,995,488,459
Tools and supplies	31,492,829,200	35,420,759,736
Finished goods	6,360,715,340,912	8,016,412,290,781
Merchandise goods	3,203,344,548,294	3,319,559,927,118
TOTAL	<u>13,748,948,384,455</u>	<u>11,755,388,466,094</u>

(*) PNJ implemented changes in its buy-back policy at raw material prices in order to prepare raw material sources for the peak selling season. As a result, the inventory structure changed, including a reclassification of a portion of repurchased goods and finished products to raw materials.

Inventories with a carrying value of VND 3,661,000,000,000 were pledged as collateral for short-term borrowings from commercial banks (Note 13).

8. SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES

	31/12/2025	31/12/2024
Interest expense	3,626,224,704	2,671,744,169
Advertising expense	91,210,728,842	60,245,203,824
Performance salary	155,000,000,000	240,000,000,000
Others	51,381,629,812	38,308,667,214
TOTAL	<u>301,218,583,358</u>	<u>341,225,615,207</u>

9. PREPAID EXPENSES

a. SHORT-TERM:

	31/12/2025	31/12/2024
Counters	3,903,030,056	7,418,255,114
Tools and instruments	5,809,722,000	8,531,075,550
Repairs and maintenance	4,008,132,582	5,480,598,529
Information and technology expenses	18,575,041,842	13,005,704,698
Operating leases	50,898,041,703	48,582,848,629
Other prepaid expenses	3,455,106,823	6,744,199,042
TOTAL	<u>86,649,075,006</u>	<u>89,762,681,562</u>

b. LONG-TERM:

Counters	26,320,119,752	64,028,354,064
Tools and instruments	32,342,853,443	63,420,751,007
Operating leases	2,876,222,220	3,274,999,994
Repairs and maintenance	60,384,986,469	113,128,628,631
Information and technology expenses	725,645,514	917,060,176
Other prepaid expenses	1,362,178,031	4,698,155,587
TOTAL	<u>124,012,005,429</u>	<u>249,467,949,459</u>



**10. TAXES AND OTHER RECEIVABLES/ PAYABLES TO THE STATE
Q4.2025**

	As at 30/09/2025	Payable during the period	Paid/Offset during the period	As at 31/12/2025
a. Receivables				
Import VAT	-	27,015,871,439	27,015,871,439	-
Deductible VAT	246,165,730	1,030,070,090	1,041,656,735	234,579,085
Import and Export Tax	-	1,250,155,542	1,250,155,542	-
Personal Income Tax	2,721,855,013	-	2,721,855,013	-
TOTAL	2,968,020,743	29,296,097,071	32,029,538,729	234,579,085
b. Payables				
VAT	54,191,523,924	310,153,407,703	272,067,922,784	92,277,008,843
Corporate Income Tax	228,693,408,495	416,417,409,833	85,982,156,644	559,128,661,684
Personal Income Tax	-	78,591,512,404	16,702,923,445	61,888,588,959
Other Taxes	4,558,832,634	1,324,627,267	1,324,627,266	4,558,832,635
TOTAL	287,443,765,053	806,486,957,207	376,077,630,139	717,853,092,121

YTD

	As at 31/12/2024	Receivable/payable during the period	Received/paid during the period	As at 31/12/2025
a. Receivables				
Import VAT	-	139,729,666,572	139,729,666,572	-
Deductible VAT	367,499,373	5,064,750,590	5,197,670,878	234,579,085
Import and Export Tax	-	15,112,332,098	15,112,332,098	-
Personal Income Tax	-	2,721,855,013	2,721,855,013	-
TOTAL	367,499,373	162,628,604,273	162,761,524,561	234,579,085
b. Payables				
VAT	49,289,686,820	891,425,497,157	848,438,175,134	92,277,008,843
Corporate Income Tax	296,364,157,701	797,153,932,376	534,389,428,393	559,128,661,684
Personal Income Tax	12,427,730,646	379,962,025,024	330,501,166,711	61,888,588,959
Other Taxes	4,558,832,635	6,086,813,364	6,086,813,364	4,558,832,635
TOTAL	362,640,407,802	2,074,628,267,921	1,719,415,583,602	717,853,092,121

	Buildings and structures	Machinery and equipment	Motor vehicles	Office equipment	Total
11. FIXED ASSETS					
a. TANGIBLE FIXED ASSETS					
I. Historical cost					
1. Opening balance	156,188,496,249	90,079,904,946	52,152,239,398	117,089,615,997	415,510,256,590
2. Addition during the period	2,940,297,655	5,879,738,700	1,654,040,000	6,770,436,131	17,244,512,486
3. Decrease during the period	292,987,190	938,186,384		2,112,877,172	3,344,050,746
4. Closing balance	158,835,806,714	95,021,457,262	53,806,279,398	121,747,174,956	429,410,718,330
In which:					
Fully depreciated	9,127,899,938	49,996,100,097	19,150,951,162	62,295,627,849	140,570,579,046
II. Depreciation:					
1. Opening balance	82,984,584,195	64,453,242,342	30,794,378,850	88,033,390,538	266,265,595,925
2. Addition during the period	7,981,905,950	11,192,841,200	4,237,389,795	11,374,931,878	34,787,068,823
3. Decrease during the period	286,356,498	938,186,384		2,096,185,149	3,320,728,031
4. Closing balance	90,680,133,647	74,707,897,158	35,031,768,645	97,312,137,267	297,731,936,717
III. Net book value					
1. Opening balance	73,203,912,054	25,626,662,604	21,357,860,548	29,056,225,459	149,244,660,665
2. Closing balance	68,155,673,067	20,313,560,104	18,774,510,753	24,435,037,689	131,678,781,613

b. INTANGIBLE FIXED ASSETS

	Land use rights	Software	Total
I. Historical cost			
1. Opening balance	557,818,230,168	148,345,324,976	706,163,555,144
2. Addition during the period	25,140,141,000	-	25,140,141,000
3. Decrease during the period	-	-	-
4. Closing balance	<u>582,958,371,168</u>	<u>148,345,324,976</u>	<u>731,303,696,144</u>
In which			
Fully amortised	-	59,492,223,217	59,492,223,217
II. Amortisation			
1. Opening balance	-	97,915,279,356	97,915,279,356
2. Addition during the period	-	15,322,017,878	15,322,017,878
3. Decrease during the period	-	-	-
4. Closing balance	<u>-</u>	<u>113,237,297,234</u>	<u>113,237,297,234</u>
III. Net book value			
1. Opening balance	<u>557,818,230,168</u>	<u>50,430,045,620</u>	<u>608,248,275,788</u>
2. Closing balance	<u>582,958,371,168</u>	<u>35,108,027,742</u>	<u>618,066,398,910</u>

12. CONSTRUCTION IN PROCESS

	31/12/2025	31/12/2024
Land use right in Di An Binh Duong	26,137,767,250	26,137,767,250
272 Hung Vuong – Da Nang	63,000,000,000	-
Tower 577 Nguyen Kiem	4,309,234,850	3,138,392,000
Total	<u>93,447,002,100</u>	<u>29,276,159,250</u>

13. SHORT-TERM BORROWINGS AND FINANCE LEASE LIABILITIES

	31/12/2025	31/12/2024
a. Short term		
Loans from commercial banks	3,750,828,314,697	3,179,766,980,410
TOTAL	<u>3,750,828,314,697</u>	<u>3,179,766,980,410</u>

052
ONG
PI
BAC
J NH
HI

Details of short-term bank loans for 12 months of 2025 are as follows:

BANK	As at 31/12/2024	Increase	Decrease	As at 31/12/2025
Short-term loans VND	3,179,766,980,410	8,370,296,622,907	7,799,235,288,620	3,750,828,314,697
Vietnam International Commercial Joint Stock Bank (VIB)	120,000,000,000	-	120,000,000,000	-
The Siam Commercial Bank (SCB)	115,500,000,000	55,000,000,000	170,500,000,000	-
Shinhan Bank Vietnam Limited	149,266,980,410	373,501,589,152	522,768,569,562	-
Woori Bank Vietnam Limited	-	223,000,000,000	62,000,000,000	161,000,000,000
Hana Bank	159,000,000,000	336,000,000,000	315,000,000,000	180,000,000,000
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade (VietinBank)	854,000,000,000	1,927,679,837,921	2,371,711,665,834	409,968,172,087
Asia Commercial Joint Stock Bank (ACB)	402,000,000,000	1,226,540,864,522	1,128,680,721,912	499,860,142,610
Bank for Investment and Development of Vietnam (BIDV)	630,000,000,000	1,370,000,000,000	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam (Vietcombank)	750,000,000,000	2,858,574,331,312	2,108,574,331,312	1,500,000,000,000
TOTAL	3,179,766,980,410	8,370,296,622,907	7,799,235,288,620	3,750,828,314,697

Balances of short term loans as follows:

BANK	Amount	Maturity date	Interest (per annum)	Collateral
Short-term loans VND	3,750,828,314,697			
Woori Bank Vietnam Limited	161,000,000,000	19/06/2026	6.1%	Inventories
Hana Bank	180,000,000,000	26/05/2026	4.3%	Unsecured
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade (VietinBank)	409,968,172,087	25/03/2026	6.3%	Inventories
Asia Commercial Joint Stock Bank (ACB)	499,860,142,610	17/05/2026	5.5%	Unsecured
Bank for Investment and Development of Vietnam (BIDV)	1,000,000,000,000	25/04/2026	4.9%	Inventories
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam (Vietcombank)	1,500,000,000,000	16/05/2026	6.1%	Inventories
TOTAL	<u>3,750,828,314,697</u>			

14. OTHER PAYABLES

a. Short term

	31/12/2025	31/12/2024
Payables on behalf of employees	3,750,029,173	755,822,240
Board of Directors' Fund	38,739,750,036	27,210,772,800
Dividends payable	9,675,041,217	7,553,565,047
Others	25,328,249,257	25,727,563,207
TOTAL	<u>77,493,069,683</u>	<u>61,247,723,294</u>

b. Long term

Receiving deposits for leasing premises	1,715,384,000	478,668,000
TOTAL	<u>1,715,384,000</u>	<u>478,668,000</u>

15. TRADE ACCOUNT PAYABLES

	31/12/2025	31/12/2024
D.A Construction Trading Service Company Limited	-	740,743,286
Vincom Shophouse Quang Ninh	-	832,771,856
GDL Jewellery Ltd	-	3,959,787,177
Moc Thach Company Limited	-	1,472,102,768
Rosy Blue Jewellery (Hong Kong) Ltd,	-	5,704,592,402
Dia-Cut D,C,W Co., Ltd	-	332,077,915
PNJP Company	-	18,642,039,731
Phuong Hoang Company Limited	-	2,761,290,395
Tiger Jewellery MFG, (Thailand) Co,	18,466,000	12,760,743,786
Rosy Blue Jewellery (HK) Ltd,	33,448,073	-
Jewelcraft Corporation Co., Ltd	42,360,679	8,560,418,985
KGK Jewellery MFG Limited	68,375,153	8,128,521,489
Uni Design	236,016,498	18,131,309,243
PNJL Company	982,765,000	3,236,765,000
Yuto Packaging Technology Company Limited	1,301,395,658	3,358,946,510
KT Trading and Service Company Limited	1,543,779,459	2,383,437,054
Chau Duong Manufacturing Company Limited	2,340,948,762	2,231,128,766
Renovacloud Vietnam Co., Ltd	2,627,896,268	-
GuangZhou Arts Jewellery Co.,Ltd	3,923,215,724	5,628,119,537
Viva Collection	4,464,820,132	-
Tran Van Ngan	4,917,000,000	-
Kobayashi Vina Company Limited	4,134,359,427	6,047,193,583
Jewel Star Diamond Co, Ltd	7,880,660,863	40,687,385,827
Forte Jewellery (Hong Kong)	7,979,520,686	53,562,121,312
PR Viet Co., Ltd	8,474,979,780	-
KGK Diamond Co., Ltd	9,388,440,145	16,278,288,634
Yasho Diam (Hong Kong) Limited	9,923,156,589	34,635,186,123
Diarough (Hong Kong) Ltd	11,896,809,852	74,203,529,623
Kim Ngoc Chau Gold & Jewelry Co., Ltd	16,728,522,000	-
Shine Jewels	34,273,965,631	54,057,021,756
Fineese Impex Ltd	44,798,010,846	111,236,653,589
Others	124,854,606,843	47,398,227,043
TOTAL	<u>302,833,520,068</u>	<u>536,970,403,390</u>



Phu Nhuan Jewelry Joint Stock Company
Notes to the Separate Financial Statements (Cont)
Q4 - ended 31/12/2025

16. OWNER'S EQUITY

	Share capital	Share premium	Treasury shares	Investment and development fund	Undistributed earnings	Total
As at 01/01/2024	3,281,691,880,000	1,851,376,032,458	(3,384,090,000)	1,936,397,556,918	2,493,382,470,253	9,559,463,849,629
Capital increase	99,055,880,000	98,933,880,000	-	-	-	197,989,760,000
Net profit for the year	-	-	-	-	1,863,517,667,643	1,863,517,667,643
Dividends declared	-	-	-	-	(673,803,076,400)	(673,803,076,400)
Profit appropriation	-	-	-	689,884,000,000	(877,861,000,000)	(187,977,000,000)
- Appropriation to the Investment and Development Fund	-	-	-	689,884,000,000	(689,884,000,000)	-
- Appropriation to the Bonus and Welfare Fund	-	-	-	-	(98,555,000,000)	(98,555,000,000)
- Appropriation to the Board of Directors' operating fund	-	-	-	-	(39,422,000,000)	(39,422,000,000)
- Appropriation to the BOD and Executive Management Fund	-	-	-	-	(50,000,000,000)	(50,000,000,000)
As at 31/12/2024	3,380,747,760,000	1,950,309,912,458	(3,384,090,000)	2,626,281,556,918	2,805,236,061,496	10,759,191,200,872
Capital increase (*)	32,438,900,000	32,384,900,000	-	-	-	64,823,800,000
Net profit for the year	-	-	-	-	2,659,060,574,392	2,659,060,574,392
Dividends declared (**)	-	-	-	-	(675,810,434,000)	(675,810,434,000)
Treasury shares	-	-	-	-	-	-
Profit appropriation (***)	-	-	-	-	-	-
- Appropriation to the Investment and Development Fund	-	-	-	845,166,000,000	(1,043,070,000,000)	(197,904,000,000)
- Appropriation to the Bonus and Welfare Fund	-	-	-	845,166,000,000	(845,166,000,000)	-
- Appropriation to the Board of Directors' operating fund	-	-	-	-	(105,646,000,000)	(105,646,000,000)
- Appropriation to the BOD and Executive Management Fund	-	-	-	-	(42,258,000,000)	(42,258,000,000)
As at 31/12/2025	3,413,186,660,000	1,982,694,812,458	(3,384,090,000)	3,471,447,556,918	3,745,416,201,888	12,609,361,141,264

Notes:

(*) On 13 October 2025, PNJ disclosed information regarding the increase in charter capital arising from the issuance of bonus shares to employees (ESOP_2024).

(**) During 2025, PNJ paid dividends for the year 2024 at a payout ratio of 20% of par value.

(***) On April 26, 2025, PNJ appropriated according to Resolution No. 178/2025/NQ-DHĐCĐ-CTY.

17. REVENUE

a. Revenue from sales of goods and provision of services

	Q4.2025	Q4.2024
Gross revenue, in which	11,555,688,700,979	9,065,667,299,593
_Sales of gold, silver and jewelry	11,516,960,714,519	9,031,847,425,386
_Others	19,032,660,052	15,940,713,808
_Provide services	19,695,326,408	17,879,160,399
Sales returned	(126,260,532,383)	(114,541,301,559)
Net revenue, of which	11,429,428,168,596	8,951,125,998,034
_Sales of gold, silver and jewelry	11,390,700,182,136	8,917,306,123,827
_Others	19,032,660,052	15,940,713,808
_Provide services	19,695,326,408	17,879,160,399

b. Financial income

	Q4.2025	Q4.2024
Interest income	40,149,054,152	14,373,635,607
Gain from foreign exchange	1,517,809,706	7,189,777,714
Others	11,773,831,268	2,643,061,982
TOTAL	53,440,695,126	24,206,475,303

18. COST OF GOODS SOLD AND SERVICES RENDERED

	Q4.2025	Q4.2024
Cost of gold, silver and jewelry	9,162,118,232,421	7,388,364,866,211
Others	16,790,346,549	8,073,135,445
TOTAL	9,178,908,578,970	7,396,438,001,656

19. FINANCIAL EXPENSES

	Q4.2025	Q4.2024
Interest expense	29,300,605,258	21,129,946,363
Others	16,701,460,556	5,621,114,430
Loss from foreign exchange	791,368,712	13,904,524,321
Reversal of provision for CAF	(16,422,000,000)	(20,820,128,182)
TOTAL	30,371,434,526	19,835,456,932

20. GENERAL ADMINISTRATIVE AND SELLING EXPENSES BY NATURE

	Q4.2025	Q4.2024
Labor costs	251,831,845,213	424,348,281,581
Raw materials	19,398,561,401	17,822,155,920
Tools and instruments	30,726,695,913	37,225,007,754
Depreciation and amortisation	11,439,939,332	13,104,783,305
Expenses for external services	424,987,579,433	281,569,692,837
Other expenses	87,425,635,653	83,005,174,025
Total	825,810,256,945	857,075,095,422



21. CORPORATE INCOME TAX

The Company has the obligation to pay corporate income tax ("CIT") at the rate of 20% of taxable profits.

The tax returns filed by Company are subject to examination by the tax authorities. As the application of tax laws and regulations is susceptible to varying interpretations. The amounts reported in the separate interim financial statements could change at a later date upon final determination by the tax authorities.

Current CIT

The current CIT payable is based on taxable profit for the period. The taxable profit of the Company for the period differs from the profit as reported in the separate interim income statement because it excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other periods and it further excludes items that are not taxable or deductible.

A reconciliation between the profit before tax and taxable profit is presented below:

	Q4.2025	Q4.2024
Profit before tax	1,454,041,553,109	703,822,030,504
<i>Adjustments:</i>		
_ <i>Non-deductible expenses</i>	13,301,142,309	5,323,618,798
_ <i>Temporary differences</i>	614,744,353,746	201,322,196,675
Estimated current taxable profit	2,082,087,049,164	910,467,845,977
Corporate income tax rate	20%	20%
Estimated current CIT	416,417,409,833	182,093,569,194

22. OFF BALANCE SHEET ITEM

- (a) Leasing: The Company leases outlets under operating lease arrangements. Future rental amounts due under such operating leases after 31 December 2025 were as follows:

	31/12/2025	31/12/2024
Within next year	343,430,951,651	324,392,869,018
From 1 to 5 years	1,008,264,192,459	991,622,075,909
Over 5 years	1,062,905,123,418	427,273,780,057
	<u>2,414,600,267,528</u>	<u>1,743,288,724,983</u>

- (b) Foreign currencies:

	31/12/2025	31/12/2024
USD	79,512	78,309
GBP	1,625	1,625
AUD	338	355
EUR	424	433
Gold taels (mace)	1,781	3,051



23. FINANCIAL RISK MANAGEMENT OBJECTIVES AND POLICIES

The Company's principal financial liabilities comprise loans, trade and other payables. The main purpose of these financial liabilities is to mobilize financial resources to serve the Company's operations. The Company has trade and other receivables, cash, cash equivalents, short-term deposits that arise directly from its operation. The Company does not hold or issue any derivative financial instruments.

The Company is exposed to market risk, credit risk and liquidity risk.

Management reviews and agrees policies for managing each of these risks which are presented below:

Market risk

Market risk is the risk that the fair value of future cash flows of a financial instrument will fluctuate because of changes in market prices. Market prices comprise four types of risk: interest rate risk, currency risk, commodity price risk and other price risk, such as equity price risk. Financial instruments affected by market risk include loans and available-for-sale investments.

The sensitivity analyses in the following sections relate to the position as at 31 December 2024 and 31 December 2025.

Interest rate risk

Interest rate risk is the risk that the fair value or future cash flows of a financial instrument will fluctuate because of changes in market interest rates. The Company's exposure to market risk for changes in interest rate relates primarily to the Company's loans with floating interest rates.

The Company manages its interest rate risk by keeping close watch on relevant market situation, in order to contemplate and adapt its leverage level as well as financing strategies to the prevailing situation.

Foreign currency risk

Foreign currency risk is the risk that the fair value or future cash flows of a financial instrument will fluctuate because of changes in foreign exchange rates. The Company's exposure to the risk of changes in foreign exchange rates relates primarily to the Company's operating activities.

The Company does not employ any derivative financial instruments to hedge its foreign currency exposure.

Equity price risk

The Company's listed and unlisted equity securities are susceptible to market price risk arising from uncertainty about future values of the investment securities. The Company manages equity price risk by placing a limit on equity investments. The Company's Board of Directors reviews and approves all equity investment decisions.

Commodity price risk

The Company exposes to commodity price risk in relation to purchase of certain commodities. The Company manages its commodity prices risk by keeping close watch on relevant information and situation of commodity market in order to properly manage timing of purchases, production plans and inventories level. The Company does not employ any derivative financial instruments to hedge its commodity price risk.

Credit risk

Credit risk is the risk that counterparty will not meet its obligations under a financial instrument or customer contract, leading to a financial loss. The Company is exposed to

5212
G T
PHAI
C DA
IHUA
HO S

credit risk from its operating activities (primarily for trade receivables) and from its financing activities, including deposits with banks.

Trade receivables

Customer credit risk is managed by the Company based on its established policy, procedures and control. The Company's exposure to credit risk in relation with receivables is mainly influenced by the individual characteristics of each customer. The Company mostly has cash sale which are not exposed to the credit risk.

Outstanding customer receivables are regularly monitored. The requirement for impairment is analyzed at each reporting date on an individual basis for major clients. In view of the aforementioned and the fact that the Company's trade receivables relate to a large number of diversified customers, there is no significant concentration of credit risk.

Bank deposits

The Company's bank balances are mainly maintained with well-known banks in Vietnam. Credit risk from balances with banks is managed in accordance with the Company's policy. The Company evaluates the concentration of credit risk in respect to bank deposit as low.

Liquidity risk

The liquidity risk is the risk that the Company will encounter difficulty in meeting financial obligation due to shortage of funds. The Company's exposure to liquidity risk arises primarily from mismatches of maturities of financial assets and liabilities.

The Company monitors its liquidity risk by maintaining a level of cash, cash equivalents and bank loans deemed adequate by management to finance the Company's operations and to mitigate the effects of fluctuations in cash flows.

Collateral

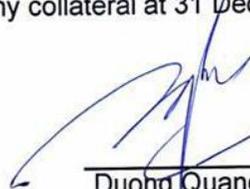
The Company has pledged its fixed assets, inventories in order to fulfil the collateral requirements for loans obtained from commercial banks (Notes 13).

The Company did not hold any collateral at 31 December 2024 and 31 December 2025.



Ho Ngoc Hai
Preparer

gth January 2026



Duong Quang Hai
Chief Accountant



Le Tri Thong
Chief Executive Officer

